

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa - Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469

----->><<-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.433.804.320	367.207.418.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.046.784.393	108.383.051.352
1. Tiền	111		9.944.102.943	12.288.064.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.681.450	96.094.987.339
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		323.017.066.762	102.826.379.202
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	323.017.066.762	102.826.379.202
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.918.424.529	134.366.605.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	241.760.352.989	133.797.400.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		813.510.522	394.396.925
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	344.561.018	174.808.829
IV. Hàng tồn kho	140	8	29.954.865.861	18.392.736.785
1. Hàng tồn kho	141		29.954.865.861	18.392.736.785
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.496.662.775	3.238.645.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	9	2.195.975.106	2.008.651.861
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			884.470.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	300.687.669	345.523.247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.469.631.097	81.356.452.232
I. Tài sản cố định	220		71.609.049.129	75.489.918.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	71.121.683.500	75.262.113.346
- Nguyên giá	222		233.116.744.117	232.031.863.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.995.060.617)	(156.769.750.071)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	487.365.629	227.805.560
- Nguyên giá	228		707.846.000	388.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220.480.371)	(160.300.440)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		509.259.259	617.361.368
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		509.259.259	617.361.368
III. Tài sản dài hạn khác	270		5.351.322.709	5.249.171.958
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	9	5.351.322.709	5.249.171.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		685.903.435.417	448.563.870.495

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		488.546.094.441	257.204.261.941
I.	Nợ ngắn hạn	310		488.546.094.441	257.204.261.941
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	316.055.151.154	152.601.254.045
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.051.845.365	-
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.760.068	6.760.068
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.983.538.345	275.066.578
5.	Phải trả người lao động	315		14.317.832.118	12.379.606.522
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		7.160.337.490	
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		530.242.305	507.514.980
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	14	9.713.077.381	4.271.137.230
9.	Vay ngắn hạn	321	15	126.300.000.000	83.600.000.000
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.427.310.215	3.562.922.518
II.	Nợ dài hạn	330		-	
1.	Phải trả dài hạn khác	337		-	
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.357.340.976	191.359.608.554
I.	Vốn chủ sở hữu	410	16	197.357.340.976	191.359.608.554
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		930.860.044	930.860.044
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.075.472.910	15.077.740.488
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.756.222.752	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.319.250.158	15.077.740.488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		685.903.435.417	448.563.870.495


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Phan Quốc Toàn
Giám đốc



Ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
					Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	728.468.381.494	361.683.514.870	1.285.155.645.346	687.192.970.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		728.468.381.494	361.683.514.870	1.285.155.645.346	687.192.970.201
4. Giá vốn hàng bán	11	19	708.372.872.141	348.308.633.768	1.248.921.435.451	662.504.579.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.095.509.353	13.374.881.102	36.234.209.895	24.688.390.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	5.439.075.052	1.772.604.707	8.447.850.779	3.020.352.633
7. Chi phí tài chính	23	21	1.772.542.095	73.002.740	2.795.106.807	79.795.647
- Chi phí đi vay	23B		1.768.856.183	73.002.740	2.788.301.645	73.002.740
8. Chi phí bán hàng	25	22	2.930.674.572	1.449.844.376	4.868.701.684	2.760.701.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	13.092.030.305	6.603.753.764	22.598.936.663	12.944.571.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		7.739.337.433	7.020.884.929	14.419.315.520	11.923.675.036
11. Thu nhập khác	31		-	-	180	-
12. Chi phí khác	32		-	-	5.040.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(5.039.820)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.739.337.433	7.020.884.929	14.414.275.700	11.923.675.036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.596.307.866	907.932.121	2.974.565.542	1.444.644.751
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.143.029.567	6.112.952.808	11.439.710.158	10.479.030.285


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.414.275.700	11.923.675.036
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.285.490.477	3.229.380.944
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.368.769)	(10.506.147)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.415.515.960)	(2.883.897.236)
Chi phí lãi vay	06	2.788.301.645	73.002.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.068.183.093	12.331.655.337
Thay đổi các khoản phải thu	09	(107.844.819.024)	(103.161.614.919)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.562.129.076)	9.708.125.336
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	187.834.925.161	97.072.865.295
Thay đổi chi phí trả trước	12	(289.473.996)	528.035.357
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.661.211.782)	(73.002.740)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.458.087.119)	(471.174.607)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.577.590.039)	(4.367.587.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.509.797.218	11.567.302.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(997.567.235)	(1.268.103.900)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(248.500.000.000)	(17.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.100.000.000	17.100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.847.134.289	3.336.656.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.550.432.946)	2.068.552.455

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42.700.000.000	131.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(76.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.700.000.000	55.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(98.340.635.728)	68.635.854.514
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	108.383.051.352	77.499.885.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.368.769	10.506.147
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	10.046.784.393	146.146.246.098







Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng

Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 356 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 352).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, hạt nhựa và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Số liệu sau soát xét).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	03
Tài sản cố định vô hình khác	06

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả cho người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2025 là năm Công ty hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	15.190.843	28.267.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.928.912.100	12.259.796.050
Các khoản tương đương tiền	102.681.450	96.094.987.339
	10.046.784.393	108.383.051.352

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
a) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	323.017.066.762	323.017.066.762	-	102.826.379.202	102.826.379.202	-
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Dung Quất (BIDV)	137.000.000.000	137.000.000.000	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Quảng Ngãi (PV Combank)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	17.100.000.000	17.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ngãi (SHB)	47.166.010.000	47.166.010.000	-	13.166.010.000	13.166.010.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ngãi (VIB)	46.000.000.000	46.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Quảng Ngãi (BIDV)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ngãi (VIETTIN)	50.500.000.000	50.500.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Dung Quất (VCB DQ)	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	-	-
Các Ngân hàng khác	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngắn hạn	6.351.056.762	6.351.056.762	-	2.560.369.202	2.560.369.202	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 4,7%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 6,3%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	76.683.305.470	-
Công ty TNHH Gas Venus	45.673.992.028	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	36.357.226.436	16.000.936.417
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	30.882.499.428	19.017.547.355
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải BASON	23.186.278.056	-
Công ty Cổ phần Kanetora	-	22.122.802.152
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất nhựa	-	30.423.615.853
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	18.817.392.444
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.977.051.571	27.415.105.798
	241.760.352.989	133.797.400.019
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30.906.499.428	37.881.520.441
(Chi tiết tại Thuyết minh số 24)		

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu của Người lao động	6.462.565	6.036.988
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	155.180.000	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	84.000.000
Phải thu khác	162.918.453	84.771.841
	344.561.018	174.808.829
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	807.379.427	486.267.124

8. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.789.172.805	-	5.926.249.205	-
Công cụ, dụng cụ	2.751.322.015	-	2.734.506.648	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.822.882.463	-	775.819.876	-
Thành phẩm	10.043.958.305	-	8.956.161.056	-
Hàng hoá	3.635.763.198	-	-	-
	29.954.865.861	-	18.392.736.785	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	816.551.388	663.527.100
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	260.683.769	511.511.292
Chi phí bảo hiểm	148.318.554	451.520.966
Khác	970.421.395	382.092.503
	2.195.975.106	2.008.651.861
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.828.055.544	2.037.708.493
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	3.229.696.500	2.675.622.939
Khác	293.570.665	535.840.526
	5.351.322.709	5.249.171.958

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	86.156.586.750	74.300.969.784	70.491.499.027	1.010.951.856	71.856.000	232.031.863.417
Tăng trong năm	-	60.000.000	-	130.362.963	-	190.362.963
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	894.517.737	-	-	-	-	894.517.737
Số dư cuối quý	87.051.104.487	74.360.969.784	70.491.499.027	1.141.314.819	71.856.000	233.116.744.117
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	58.882.612.446	71.692.657.334	25.787.199.468	399.230.289	8.050.534	156.769.750.071
Khấu hao trong năm	1.721.563.946	235.165.026	3.147.486.822	115.106.752	5.988.000	5.225.310.546
Số dư cuối quý	60.604.176.392	71.927.822.360	28.934.686.290	514.337.041	14.038.534	161.995.060.617
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	27.273.974.304	2.608.312.450	44.704.299.559	611.721.567	63.805.466	75.262.113.346
Tại ngày cuối quý	26.446.928.095	2.433.147.424	41.556.812.737	626.977.778	57.817.466	71.121.683.500

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 106.297.575.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 106.262.575.509 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	388.106.000	-	388.106.000
Tăng trong năm	-	-	-	319.740.000	-	319.740.000
Số dư cuối năm	-	-	-	707.846.000	-	707.846.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	160.300.440	-	160.300.440
Khấu hao trong năm	-	-	-	60.179.931	-	60.179.931
Số dư cuối năm	-	-	-	220.480.371	-	220.480.371
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	227.805.560	-	227.805.560
Tại ngày cuối năm	-	-	-	487.365.629	-	487.365.629

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	305.295.533.747	305.295.533.747	135.077.954.974	135.077.954.974
Phải trả cho các đối tượng khác	10.759.617.407	10.759.617.407	17.523.299.071	17.523.299.071
	316.055.151.154	316.055.151.154	152.601.254.045	152.601.254.045
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	305.987.900.383	305.987.900.383	135.395.152.774	135.395.152.774

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	42.885.230	42.885.230	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.503.922	30.503.922	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	247.692.899	247.692.899
Thuế nhà đất	272.134.095	219.139.325	-	52.994.770
	345.523.247	292.528.477	247.692.899,00	300.687.669
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.968.466.249	5.470.902.405	497.563.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.974.565.542	1.488.591.041	1.485.974.501
Thuế thu nhập cá nhân	275.066.578	864.592.683	1.139.659.261	-
Tiền thuê đất	-	950.335.859	950.335.859	-
	275.066.578	10.757.960.333	9.049.488.566	1.983.538.345

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	158.823.244	278.632.839
Bảo hiểm y tế	1.175.850	1.288.890
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.973.549.976	3.576.815.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	579.528.311	414.400.361
	9.713.077.381	4.271.137.230

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Trong kỳ	VND	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	126.300.000.000	1.024.200.000.000	981.500.000.000	83.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	29.900.000.000	29.900.000.000	-
	126.300.000.000	1.054.100.000.000	1.011.400.000.000	83.600.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	15.077.740.488	191.359.608.554
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.439.710.158	11.439.710.158
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 (*)	-	-	-	(1.829.755.697)	(1.829.755.697)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2025 (*)	-	-	-	(491.762.039)	(491.762.039)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026 (**)	-	-	-	(3.120.460.000)	(3.120.460.000)
Số dư cuối kỳ	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	21.075.472.910	197.357.340.976

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-PVBLD ngày 21 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.707.185.697 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2025 số tiền 4.877.430.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 1.829.755.697 VND);

- Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý: 491.762.039 VND;

- Chia cổ tức: 12.756.222.752 VND, Công ty chưa ghi nhận khoản cổ tức phải trả này trên Báo cáo tài chính do chưa đến thời điểm ghi nhận theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(**) Căn cứ quyết định số 76/QĐ-HĐQT-BSPTT ngày 09 tháng 6 năm 2026, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 số tiền: 3.120.460.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông đóng góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	98.765,13	57.071,73

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 VND nợ khó đòi do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 trong đó bao gồm các khoản phải thu Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Ban Quản lý dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	851.111.811.412	468.643.112.402
Doanh thu bán LPG	274.986.274.071	108.807.276.597
Doanh thu Lưu huỳnh hạt	26.267.769.999	-
Doanh thu bán sản phẩm Nhà máy Bao bì	49.115.513.688	48.296.142.448
Doanh thu bán pallet	19.504.000.000	18.947.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	20.049.108.737	15.822.919.693
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	12.541.196.124	12.694.928.734
Doanh thu dịch vụ khác	31.579.971.315	13.981.590.327
	1.285.155.645.346	687.192.970.201
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	102.780.147.552	184.926.585.938
(Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 24)		

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	842.297.086.000	464.580.160.773
Giá vốn bán LPG	272.560.356.367	107.825.739.678
Giá vốn Lưu huỳnh hạt	26.058.111.070	-
Giá vốn bán sản phẩm Nhà máy Bao bì	34.812.284.839	35.508.828.042
Giá vốn bán pallet	18.349.386.068	18.011.901.610
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	16.141.448.199	13.286.872.169
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	10.449.445.387	10.607.739.432
Giá vốn khác	28.253.317.521	12.683.337.651
	1.248.921.435.451	662.504.579.355

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.116.645.655	28.120.959.262
Chi phí nhân công	39.047.480.808	30.450.261.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.198.792.389	3.229.380.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.553.725.271	20.399.332.908
Chi phí khác bằng tiền	7.660.886.478	3.093.670.427
	130.577.530.601	85.293.604.910

21. DOANH THU TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.439.799.191	2.883.897.236
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	4.368.769	125.949.250
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.682.819	10.506.147
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	8.447.850.779	3.020.352.633

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.788.301.645	73.002.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.805.162	6.792.907
	2.795.106.807	79.795.647

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.975.518.199	1.278.249.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	875.538.692	642.842.712
Chi phí khác	1.017.644.793	839.609.619
	4.868.701.684	2.760.701.489
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	12.172.399.357	7.747.310.184
Chi phí vật liệu quản lý	376.366.629	340.851.037
Chi phí công cụ, dụng cụ	76.323.839	128.122.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	577.539.715	535.098.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.993.032.494	2.633.077.953
Chi phí khác	5.403.274.629	1.560.111.408
	22.598.936.663	12.944.571.307

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.414.275.700	11.923.675.036
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	458.552.011	500.438.900
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.872.827.711	12.424.113.936
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	14.872.827.711	2.022.333.582
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	10.401.780.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.974.565.542	1.444.644.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.974.565.542	1.444.644.751

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2025 là năm Công ty hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Năm 2026, Công ty hết được hưởng ưu đãi thuế suất từ dự án Nhà máy sản xuất Bao bì Polypropylen.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	102.371.637.060	97.712.615.729
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	86.984.333.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	120.000.000	109.090.908
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	72.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	65.454.546	54.545.454
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Công Nghiệp Cơ khí Dầu khí	151.055.946	-
	102.780.147.552	184.926.585.938
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	1.152.980.504.759	550.955.148.368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.406.334.042	1.757.878.383
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.468.452.272
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	960.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.394.639.739	487.844.447
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	21.907.790	119.453.602
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	247.417.736	204.250.928
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	5.876.712
	1.157.050.804.066	555.958.904.712
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	746.628.125	293.207.445

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu Kỳ VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	152.261.316	4.115.726.589
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.000.000.000	19.100.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	30.882.499.428	19.017.547.355
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	24.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí	-	6.580.642
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	18.817.392.444
	30.906.499.428	37.881.520.441
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	807.379.427	486.267.124
	807.379.427	486.267.124
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	305.295.533.747	135.077.954.974
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL miền Trung	444.948.900	317.197.800
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	247.417.736	-
	305.987.900.383	135.395.152.774

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Bùi Tá Vũ	186.000.000	-
Ông Mai Tuấn Đạt	10.800.000	33.000.000
Ông Lê Xuân Sơn	180.000.000	144.000.000
Bà Hà Thị Hoa	180.000.000	144.000.000
Ông Phan Quốc Toàn	36.000.000	-
Ông Trần Xuân Thu	21.818.182	28.800.000
Ông Phan Bá Công	14.181.818	-

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Ban Giám đốc		
Ông Phan Quốc Toàn	210.000.000	168.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	109.090.909	144.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	180.000.000	144.000.000
Ông Đoàn Thế Bảo	164.285.714	-
Ban Kiểm soát		
Ông Trịnh Bá Việt	13.236.364	-
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	149.090.909	86.400.000
Ông Nguyễn Tấn Phát	9.454.545	-
Ông Phan Bá Công	14.545.455	15.360.000
Bà Phạm Thanh Thảo	-	76.800.000
Kế toán Trưởng		
Ông Huỳnh Việt Cường	66.181.818	-
Ông Nguyễn Tấn Phát	101.818.182	120.000.000



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2026